

- Epidemiology and Etiology of Leukemia and Lymphoma. Cold Spring Harb Perspect Med. Jun 1 2020;10(6)doi:10.1101/cshperspect.a034819
- Gheihman G, Zimmermann C, Deckert A, et al.** Depression and hopelessness in patients with acute leukemia: the psychological impact of an acute and life-threatening disorder. *Psychooncology*. Aug 2016;25(8):979-89. doi:10.1002/pon.3940
 - Kunin-Batson AS, Lu X, Balsamo L, et al.** Prevalence and predictors of anxiety and depression after completion of chemotherapy for childhood acute lymphoblastic leukemia: A prospective longitudinal study. *Cancer*. May 15 2016;122(10):1608-17. doi:10.1002/cncr.29946
 - Greenberg DB, Kornblith AB, Herndon JE, et al.** Quality of life for adult leukemia survivors treated on clinical trials of Cancer and Leukemia Group B during the period 1971-1988: predictors for later psychologic distress. *Cancer*. Nov 15 1997;80(10):1936-44. doi:10.1002/(sici)1097-0142(19971115)80:10<1936::aid-cncr10>3.0.co;2-z
 - Dogu MH, Eren R, Yilmaz E, et al.** Are We Aware of Anxiety and Depression in Patients with Newly Diagnosed Acute Leukemia? *J Gen Pract*. 2017;05(05). doi:10.4172/2329-9126.1000335
 - Trần Thị Hà An.** Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân ĐTĐ typ 2. Published online 2018.
 - Abuelgasim KA, Ahmed GY, Alqahtani JA, Alayed AM, Alaskar AS, Malik MA.** Depression and anxiety in patients with hematological malignancies, prevalence, and associated factors. *SMJ*. 2016;37(8):877-881. doi:10.15537/smj.2016.8.14597
 - Suh KJ, Shin DY, Kim I, et al.** Comparison of quality of life and health behaviors in survivors of acute leukemia and the general population. *Ann Hematol*. 2019;98(10):2357-2366. doi:10.1007/s00277-019-03760-5

CHỈ SỐ HÌNH THÁI THỂ LỰC VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA SINH VIÊN TỪ 19 ĐẾN 21 TUỔI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Nguyễn Trần Hữu Tuấn¹, Châu Quốc Thạnh²,
Huỳnh Nguyễn Phương Thảo³, Nguyễn Tấn Đạt⁴

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ đạt chỉ số hình thái thể lực và phân tích các yếu tố liên quan ở sinh viên trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 720 sinh viên từ 19 đến 21 tuổi tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023. **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên có chỉ số hình thái thể lực không đạt là 28,8%. Nghiên cứu ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với tỉ lệ hình thái thể lực không đạt cao hơn ở sinh viên nữ (OR=2,1; p<0,001), số bữa ăn chính từ 1-2 bữa/ngày (OR=1,49; p=0,028), tập thể dục-thể thao không thường xuyên (OR=1,69; p=0,013) và sử dụng thức ăn chiên xào, nhiều dầu mỡ 4-7 ngày/tuần (OR=1,69; p=0,035). **Kết luận:** Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên Y Dược không đạt chỉ số hình thái thể lực chiếm 28,8%. Các yếu tố liên quan đến việc không đạt chỉ số này bao gồm: sinh viên nữ có nguy cơ cao hơn 2,1 lần so với nam, sinh viên chỉ ăn 1-2 bữa chính mỗi ngày, không thường xuyên tập thể dục thể thao và sử dụng thức ăn chiên xào nhiều dầu mỡ từ 4-7 ngày/tuần. Những kết quả này nhấn mạnh sự cần thiết phải thay đổi thói quen ăn uống và lối sống lành mạnh nhằm cải thiện chỉ số

hình thái thể lực của sinh viên. **Từ khóa:** Chỉ số, hình thái, thể lực, sinh viên, Cần Thơ

SUMMARY

PHYSICAL MORPHOLOGY INDICES AND RELATED FACTORS AMONG STUDENTS AGED 19 TO 21 AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Objective: To determine the rate of achieving physical morphology indices and analyze related factors among students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy in 2023. **Subjects and Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 720 students aged 19 to 21 at Can Tho University of Medicine and Pharmacy in 2023. **Results:** The percentage of students with unmet physical morphology indices was 28.8%. The study recorded statistically significant differences, with a higher rate of unmet morphology indices among female students (OR=2.1; p<0.001), students who ate 1-2 main meals per day (OR=1.49; p=0.028), students who exercised irregularly (OR=1.69; p=0.013), and those who consumed fried and oily foods 4-7 days per week (OR=1.69; p=0.035). **Conclusion:** The study showed that 28.8% of medical and pharmacy students did not meet the physical morphology indices. Factors associated with not achieving these indices include female students being 2.1 times more at risk than males, students eating only 1-2 main meals per day, irregular exercise, and frequent consumption of fried and oily foods 4-7 days per week. These findings highlight the need for changes in dietary habits and healthy lifestyles to improve students' physical morphology indices.

¹Bệnh viện ĐKKV Hóc Môn TP HCM

²Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình, Đồng Tháp

³Bệnh viện Phụ sản Thành phố Cần Thơ

⁴Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Tấn Đạt

Email: ntdat@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 15.8.2024

Ngày phản biện khoa học: 18.9.2024

Ngày duyệt bài: 22.10.2024

Keywords: Indices, morphology, physical fitness, students, Can Tho

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc duy trì thể lực tốt là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và hiệu suất học tập, đặc biệt đối với sinh viên ngành Y Dược, những người sẽ trở thành các cán bộ y tế tương lai. Trong bối cảnh yêu cầu nghề nghiệp ngày càng cao về cả kiến thức chuyên môn lẫn sức khỏe thể chất, việc hiểu rõ và cải thiện các chỉ số thể lực của sinh viên trở nên cực kỳ cần thiết. Năm 2022, khảo sát được tiến hành tại trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội ghi nhận thể lực sinh viên nam phân bố ở mức độ cường tráng, nữ sinh viên chủ yếu ở mức độ thể lực trung bình [4]. Một nghiên cứu tại trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ cho thấy sinh viên có tình trạng thể lực chung đạt là 41,8% [1]. Trên thế giới và Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về tình trạng dinh dưỡng và hoạt động thể lực trên đối tượng sinh viên bằng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau, tuy nhiên nhưng vẫn có nhiều nghiên cứu về các chỉ số hình thái thể lực, đặc biệt tại Cần Thơ. Nhằm cung cấp cái nhìn rõ ràng và cụ thể về các chỉ số hình thái thể lực giúp nhà quản lý đưa biện pháp cải thiện hiệu quả và xây dựng chương trình giáo dục toàn diện cho sinh viên. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu với mục tiêu xác định tỉ lệ đạt chỉ số hình thái thể lực và tìm hiểu một số yếu tố liên quan ở sinh viên nhóm tuổi từ 19 đến 21 tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Tiêu chuẩn chọn mẫu. Sinh viên đại học chính qui trong độ tuổi từ 19 đến 21 tuổi, đang học tập tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ trong thời gian nghiên cứu, đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ. Đối tượng có dị tật, khuyết tật ảnh hưởng đến chiều cao của cơ thể (Gù, vẹo cột sống, cụt chân, dị tật ở chân...) hoặc mắc bệnh cấp và mạn tính ảnh hưởng đến cân nặng tại thời điểm điều tra (lao, hội chứng thận hư, ung thư, xơ gan...).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích

Cỡ mẫu: Nghiên cứu được tiến hành trên 720 sinh viên trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Trong đó có 221 sinh viên y đa khoa, 167 răng hàm mặt, 128 y học dự phòng, 70 y tế công cộng, và 134 cử nhân điều dưỡng.

Chọn mẫu: Nhiều giai đoạn. Bước đầu bốc thăm ngẫu nhiên chọn ra 5 nhóm ngành học chia đều ở cả 3 năm thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Sau đó, dựa vào danh sách sinh viên của 15 lớp được chọn, bốc thăm ngẫu nhiên số thứ tự trong danh sách để chọn ra 48 sinh viên với tỉ lệ nam: nữ là 1:1.

2.3. Nội dung nghiên cứu. Tỉ lệ đạt chỉ số hình thái thể lực (Cân nặng, chiều cao đứng, vòng ngực trung bình và BMI) theo phân loại sức khỏe theo thể lực ban hành trong Thông tư số 105/2023/TT-BQP ngày 6 tháng 12 năm 2023 của Bộ Quốc phòng [2]. Các trường hợp quá béo hoặc quá gầy sẽ xem xét đến chỉ số BMI. Đối tượng được đánh giá đạt khi loại sức khỏe từ mức khá trở lên:

LOẠI SỨC KHỎE	Nam			Nữ		Nam và Nữ BMI (kg/m ²)
	Cao đứng (cm)	Cân nặng (kg)	Vòng ngực (cm)	Cao đứng (cm)	Cân nặng (kg)	
1 (Rất tốt)	≥ 163	≥ 51	≥ 81	≥ 154	≥ 48	18,5-24,9
2 (Tốt)	160 - 162	47 - 50	78 - 80	152 - 153	44 - 47	25-26,9
3 (Khá)	157 - 159	43 - 46	75 - 77	150 - 151	42 - 43	27-29,9
4 (Trung bình)	155 - 156	41 - 42	73 - 74	148 - 149	40 - 41	<18,5 hoặc 30-34,9
5 (Kém)	153 - 154	40	71 - 72	147	38 - 39	35-39,9
6 (Rất kém)	≤ 152	≤ 39	≤ 70	≤ 146	≤ 37	≥40

Một số yếu tố liên quan đến chỉ số hình thái thể lực của sinh viên: Các đặc điểm kinh tế xã hội, Thói quen ăn uống, sử dụng chất kích thích, thói quen sinh hoạt, sự nhận định về ngoại hình, lòng tự trọng, các yếu tố di truyền và trình độ học vấn - nghề nghiệp của cha mẹ.

2.4. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

- Thu thập số liệu: Sử dụng phiếu phỏng vấn để thu thập các thông tin về đặc điểm kinh tế-xã hội, dùng cân và thước đo để lấy các chỉ số nhân trắc (Cân nặng, chiều cao đứng, vòng ngực

trung bình).

- Xử lý và phân tích số liệu: Dữ liệu được quản lý và xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2016 và SPSS phiên bản 26.0. Thống kê mô tả được sử dụng để ước tính tỷ lệ; kiểm định t được áp dụng để đánh giá sự khác biệt trung bình giữa hai nhóm. Trong phân tích các yếu tố liên quan đơn biến bằng kiểm định Chi-square, các biến có chỉ số p≤0,1 sẽ được đưa vào mô hình hồi quy logistic đa biến với phương pháp Backward Wald nhằm xác định các yếu tố liên

quan đến việc không đạt chỉ số hình thái thể lực. Kiểm định có ý nghĩa thống kê ở mức $\alpha \leq 0,05$, và chỉ số OR cùng với KTC 95% được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố liên quan đến hình thái thể lực của sinh viên.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

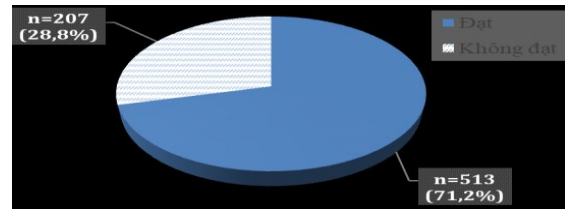
Trong 720 đối tượng nghiên cứu, nữ giới chiếm 59,6% cao hơn so với nam 40,4%. Phần lớn

đối tượng nghiên cứu ở độ tuổi 20 (47,2%), dân tộc kinh (88,9%), không theo tôn giáo (74,4%), tình trạng kinh tế gia đình không nghèo (91,4%), số anh/chị/em/ trong gia đình từ 2 trở xuống (72,5%). Về thứ tự trong quan hệ gia đình là chiếm tỷ lệ cao nhất là con út-con một (48,9%), kế tiếp là con cả (40,8%) và con thứ (10,3%).

Bảng 1. Chỉ số hình thái thể lực theo tuổi và giới tính (n=720)

Chỉ số hình thái		19 tuổi TB ± ĐLC	20 tuổi TB ± ĐLC	21 tuổi TB ± ĐLC	Tổng TB ± ĐLC
Cân nặng (kg)	Nam	59,58 ± 8,32	59,82 ± 9,72	62,75 ± 10,45	60,34 ± 9,52
	Nữ	49,48 ± 7,56	49,05 ± 5,84	49,28 ± 5,63	49,23 ± 6,31
Chiều cao đứng (cm)	Nam	168,95 ± 5,88	169,08 ± 6,32	169,13 ± 5,99	169,05 ± 6,10
	Nữ	157,70 ± 6,23	157,60 ± 5,73	158,33 ± 5,11	157,83 ± 5,72
VNTB (cm)	Nam	85,54 ± 5,82	86,55 ± 6,60	88,06 ± 6,85	86,55 ± 6,46

Cân nặng trung bình của nam sinh tăng dần theo độ tuổi, từ 59,58 kg ở tuổi 19 đến 62,75 kg ở tuổi 21. Trong khi đó, cân nặng của nữ sinh duy trì ổn định ở mức khoảng 49 kg qua các độ tuổi. Chiều cao đứng trung bình của cả nam và nữ không có sự thay đổi lớn qua các độ tuổi. Nam sinh có chiều cao trung bình khoảng 169 cm, còn nữ sinh có chiều cao trung bình khoảng 158 cm. Vòng ngực trung bình (VNTB) của nam sinh tăng dần theo độ tuổi, từ 85,54 cm ở tuổi 19 lên 88,06 cm ở tuổi 21, cho thấy sự phát triển thể chất rõ rệt hơn so với nữ sinh (Bảng 1).



Biểu đồ 1. Tỷ lệ đạt chỉ số hình thái thể lực theo phân loại trong Thông tư số 105/2023/TT-BQP

Biểu đồ 1 cho thấy một tỷ lệ đáng kể, 28,8%, sinh viên tham gia nghiên cứu có chỉ số hình thái thể lực không đạt yêu cầu.

Bảng 2. Một số yếu tố liên quan đến chỉ số hình thái thể lực của đối tượng nghiên cứu (n=720)

Đặc điểm	Chỉ số hình thái thể lực		Phân tích đơn biến		Phân tích đa biến	
	Không đạt n (%)	Đạt n (%)	OR (KTC 95%)	P	OR (KTC 95%)	P
Giới tính						
Nữ	150 (35)	279 (65)	2,21 (1,55-3,14)	<0,001	2,1 (1,46-3,0)	<0,001
Nam	57 (19,6)	234 (80,4)				
Số bữa ăn chính/ngày						
1-2 bữa	77 (35,8)	138 (64,2)	1,61 (1,14-2,27)	0,006	1,49 (1,04-2,11)	0,028
3-6 bữa	130 (25,7)	375 (74,3)				
Mức độ tập thể dục-thể thao						
Không thường xuyên	170 (32,1)	359 (67,9)	1,97 (1,32-2,95)	0,001	1,69 (1,12-2,57)	0,013
Thường xuyên	37 (19,4)	154 (80,6)				
Mức độ ăn thức ăn chiên-xào, nhiều dầu mỡ						
4-7 ngày/tuần	82 (35,5)	149 (64,5)	1,75 (1,01-2,82)	0,02	1,69 (1,04-2,74)	0,035
2-3 ngày/tuần	92 (26,2)	259 (73,8)	1,13 (0,72-1,79)	0,6	1,01 (0,63-1,62)	0,95
≤1 lần/tuần	33 (23,9)	105 (76,1)	-	-	-	-

Kết quả phân tích ở Bảng 2 cho thấy sinh viên nữ có nguy cơ không đạt chỉ số hình thái thể lực cao hơn nam giới với OR=2,1 ($p<0,001$). Những sinh viên chỉ ăn 1-2 bữa chính mỗi ngày có nguy

cơ không đạt chỉ số cao hơn so với những người ăn 3-6 bữa (OR=1,49; $p=0,028$). Việc không thường xuyên tập thể dục-thể thao cũng làm tăng nguy cơ không đạt chỉ số hình thái (OR=1,69;

$p=0,013$). Ngoài ra, ăn thức ăn chiên xào, nhiều dầu mỡ từ 4-7 ngày/tuần cũng làm tăng nguy cơ không đạt ($OR=1,69$; $p=0,035$).

IV. BÀN LUẬN

Tỉ lệ đạt chỉ số hình thái thể lực. Qua phân tích của chúng tôi cho kết quả chiều cao trung bình ($169,05 \pm 6,10\text{cm}$) ở đối tượng sinh viên nam và ($157,83 \pm 5,72\text{cm}$) ở sinh viên nữ đạt cao hơn so với số liệu theo báo cáo của Bộ Y tế trong Tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc gần đây về chiều cao trung bình của thanh niên 18 tuổi tại Việt Nam với nam $168,1\text{cm}$ và nữ $156,2\text{cm}$ [3]. Về cân nặng: ($60,34 \pm 9,52\text{kg}$) ở nam và ($49,23 \pm 6,31\text{kg}$) ở nữ trong nghiên cứu của chúng tôi khá tương đồng với tác giả Hoàng Thị Linh Ngọc (2021) với ($60,5 \pm 11,3\text{kg}$) ở nam và cao hơn ($47,9 \pm 6,1\text{kg}$) ở nữ [5]. Điều này có thể do những năm gần đây, tình hình kinh tế phát triển, đời sống được cải thiện và sử dụng thực phẩm được quan tâm, chú trọng nhiều. Khi xem xét đánh giá về từng chỉ số hình thái thể lực cho thấy có 28,8% đối tượng sinh viên trong nghiên cứu có chỉ số hình thái thể lực không đạt. Kết quả của chúng tôi thấp hơn nghiên cứu của Nguyễn Quý An (2021) tại trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ với tỉ lệ thể lực chung chưa đạt là 51,9%, sự khác biệt có thể do lựa chọn phương pháp đánh giá thể lực và thời điểm tiến hành nghiên cứu [1].

Việc đạt được và duy trì các chỉ số hình thái thể lực tốt là sự đầu tư hiệu quả vào sức khỏe không chỉ giúp sinh viên đạt được thành tích học tập và làm việc tốt hơn mà còn tạo nền tảng vững chắc cho một cuộc sống lành mạnh và hạnh phúc.

Yếu tố liên quan đến chỉ số hình thái thể lực. Trong nghiên cứu, nhóm sinh viên nữ có tỉ lệ hình thái thể lực không đạt cao hơn sinh viên nam gấp 2,1 lần, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cũng tương đồng với tác giả Nguyễn Quý An ở đặc điểm thể lực cho thấy sinh viên nam có tỷ lệ thể lực đạt cao hơn nữ giới ($OR=3,51$; $p<0,001$), tác giả Nguyễn Thị Phương Lan (2022) tại trường Đại học Quốc gia Hà Nội ghi nhận nam giới có thể lực khỏe cao hơn nữ ($OR=2,2$; $p=0,002$) [1], [4]. Có thể lý giải, bên cạnh những khác biệt về sinh lý và hormone có vai trò trong việc phát triển cơ bắp và xương khớp do đó nam sinh viên có thể dễ dàng đạt được và duy trì các chỉ số về hình thái thể lực chuẩn hơn, cùng với đó ở nam giới thường có xu hướng và tham gia nhiều hơn vào các hoạt động thể thao, giúp họ phát triển thể lực toàn diện hơn.

Tương tự, nghiên cứu tìm thấy đối tượng tập thể dục - thể thao không thường xuyên có tỉ lệ chỉ số hình thái thể lực không đạt cao hơn ($OR=1,69$; $p=0,013$). Trong nghiên cứu của tác giả Jiong Luo (2020), tập yoga trong 12 tuần kết hợp với thể dục nhịp điệu có tác động tích cực đáng kể đến các chỉ số hình thái và cả lipid máu ở nữ sinh viên đại học [6]. Do đó, duy trì các chỉ số hình thái đòi hỏi phải tập luyện thường xuyên để tránh mất khối cơ và suy yếu do thiếu vận động gây giảm cường độ và sức bền cơ bắp, cùng với đó sẽ tăng mỡ cơ thể, khó giữ được cân nặng lý tưởng. Điều đáng lưu ý, hiện nay với lối sống ít vận động của một số sinh viên làm giảm khả năng duy trì các chỉ số hình thái thể lực đạt chuẩn ở đối tượng này.

Số liệu của đề tài còn cho thấy, nhóm có số bữa ăn chính từ 1-2 bữa/ngày ($OR=1,49$; $p=0,028$), sử dụng thức ăn chiên xào, nhiều dầu mỡ 4-7 ngày/tuần ($OR=1,69$; $p=0,035$) có tỉ lệ hình thái thể lực không đạt cao hơn. Quan sát này có thể được lý giải một phần dựa trên cuộc Tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc của Viện Dinh dưỡng ghi nhận học sinh, sinh viên ở thành phố có xu hướng gia tăng tiêu thụ nước ngọt, thực phẩm chế biến công nghiệp, đồ chiên rán nhiều dầu mỡ [3]. Phần lớn các trường đại học tập trung ở các thành phố tạo cơ hội cho sinh viên tiếp cận các nguồn thực phẩm này, kết hợp với lối sống thụ động, thói quen ăn uống thiếu lành mạnh, thường xuyên bỏ bữa hoặc ăn ít bữa trong ngày, kết quả dẫn đến việc không đảm bảo đạt được các chỉ số hình thái thể lực chuẩn ở đối tượng sinh viên.

V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ sinh viên có chỉ số hình thái thể lực không đạt là 28,8%. Sinh viên nữ, những người ăn ít hơn 3 bữa chính mỗi ngày, không tập thể dục thường xuyên và thường xuyên tiêu thụ thức ăn chiên xào có nguy cơ không đạt chỉ số hình thái thể lực cao hơn. Cần đẩy mạnh việc tuyên truyền về dinh dưỡng hợp lý và khuyến khích lối sống lành mạnh trong sinh viên, đặc biệt là tăng cường tập thể dục và hạn chế thức ăn chiên xào, nhiều dầu mỡ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quý An, Phạm Văn Linh (2023), Nghiên cứu tình hình thể lực của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ năm 2020 - 2021. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ. 43. 223-229. <https://tapchi.ctump.edu.vn/index.php/ctump/article/view/1129>
2. Bộ Quốc phòng (2023), Thông tư số 105/2023/TT-BQP ngày 6 tháng 12 năm 2023 Quy định tiêu chuẩn sức khỏe, khám sức khỏe cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ

- Quốc phòng
- Bô Y tế (2021)**, Báo cáo Tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc 2019-2020. Hà Nội.
 - Nguyễn Thị Phương Lan, Hồ Mỹ Dung, Vũ Minh Phương và Trinh Hoàng Hà (2023)**. Khảo sát một số chỉ số hình thái và yếu tố liên quan ở sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2022. Tạp Chí Y học Việt Nam. 532(2). <https://doi.org/10.51298/vmj.v532i2.7615>
 - Hoàng Thị Linh Nào, Nguyễn Thị Thanh Hòa, Lê Thị Hương (2021)**, Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y1 trường Đại học Y Hà Nội, Tạp chí Nghiên cứu Y học. 146(10).192-197.
 - Luo J, Zhenq B (2020)**, Effect of voqa combined with aerobic exercise intervention on morphological and blood lipid indicators in female college students, J Sports Med Phys Fitness. 60 (3):442-448. doi: 10.23736/S0022-4707.19.10147-8

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN Ở BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TÍP 2 TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Lê Ngọc Diễm¹, Nguyễn Ngọc Anh Thư¹, Lê Minh Hoàng¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Đái tháo đường (ĐTĐ) là một bệnh không lây trên toàn cầu, ngày càng trở thành gánh nặng kinh tế xã hội. Bệnh gồm 2 típ là ĐTĐ típ 1 và ĐTĐ típ 2, trong đó ĐTĐ típ 2 là bệnh rối loạn chuyển hóa do nhiều nguyên nhân. Tuy nhiên có rất ít công trình nghiên cứu khoa học khảo sát các đặc điểm, thể lâm sàng của bệnh một cách cụ thể và chứng minh được các yếu tố liên quan gây bệnh theo Y học cổ truyền (YHCT). **Mục tiêu:** Khảo sát một số đặc điểm lâm sàng và tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến đặc điểm lâm sàng theo Y học cổ truyền ở bệnh nhân đái tháo đường típ 2 tại Bệnh viện Y học cổ truyền Thành phố Cần Thơ. **Đối tượng và Phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 107 bệnh nhân ĐTĐ típ 2. **Kết quả:** Bệnh nhân mắc ĐTĐ típ 2 ≥ 60 tuổi (69,2%) chiếm tỷ lệ cao hơn nhóm <60 tuổi (30,8%) và bệnh nhân nữ giới (61,7%) chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới (38,3%). Tạng phủ hư suy là nguyên nhân YHCT gây ĐTĐ típ 2 cao nhất (43,9%). Bệnh nhân thể thượng tiêu có nguyên nhân gây bệnh chủ yếu là tình chí thất điều (17,5%), thể trung tiêu có nguyên nhân gây bệnh chủ yếu là âm thực bất tiết (5,2%), thể hạ tiêu có nguyên nhân gây bệnh chủ yếu là tạng phủ hư suy (44,3%). **Kết luận:** Bệnh nhân ĐTĐ típ 2 trong nghiên cứu có độ tuổi > 60 chiếm đa số. Nguyên nhân ĐTĐ típ 2 theo YHCT chủ yếu do Tạng phủ hư suy. Tìm thấy mối liên quan giữa tuổi và thể lâm sàng gây bệnh ($p < 0,001$) và mối liên quan giữa thể lâm sàng với nguyên nhân gây bệnh ($p < 0,001$). **Từ khóa:** Y học cổ truyền, tiêu khát, đái tháo đường típ 2, đặc điểm lâm sàng.

SUMMARY

RESEARCH ON CLINICAL CHARACTERISTICS AND SOME RELATED

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Lê Minh Hoàng

Email: lmhoang@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 16.8.2024

Ngày phản biện khoa học: 19.9.2024

Ngày duyệt bài: 24.10.2024

FACTORS ACCORDING TO TRADITIONAL MEDICINE IN PATIENTS WITH TYPE 2 DIABETES AT CAN THO TRADITIONAL MEDICINE HOSPITAL

Background: Diabetes mellitus (DM) is a non-communicable global disease that has increasingly become a social and economic burden. There are two types of diabetes: type 1 and type 2 diabetes, with type 2 diabetes being a metabolic disorder caused by multiple factors. However, there are very few scientific studies that specifically investigate the clinical characteristics and demonstrate the contributing factors to the disease according to Traditional Medicine. **Objectives:** To survey certain clinical features and investigate some factors related to these clinical features according to Traditional Medicine in patients with type 2 diabetes at the Can Tho Traditional Medicine Hospital. **Subjects and Methods:** This is a cross-sectional descriptive study conducted on 107 patients with type 2 diabetes. **Results:** Patients with type 2 diabetes aged ≥ 60 years (69.2%) had a higher prevalence than those under 60 years (30.8%), and female patients (61.7%) accounted for a higher percentage than male patients (38.3%). The highest contributing factor to type 2 diabetes according to Traditional Medicine was the deficiency of Zang-Fu organs (43.9%). For patients with the upper-Jiao pattern, the main cause of the disease was emotional disturbances (17.5%), for the middle-Jiao pattern, improper diet was the primary cause (5.2%), and for the lower-Jiao pattern, Zang-Fu organ deficiency was the main cause (44.3%). **Conclusions:** Most patients with type 2 diabetes in this study were over 60 years old. The primary Traditional Medicine cause of type 2 diabetes was Zang-Fu organ deficiency. There was a significant association between age and clinical patterns ($p < 0.001$), and between clinical patterns and the causes of the disease ($p < 0.001$).

Keywords: Traditional medicine, Tieu khat, Type 2 Diabetes mellitus, Clinical Characteristics

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đái tháo đường (ĐTĐ) là một bệnh mãn tính